



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DƯỢC SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 39 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 09 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 10 - 39 |

1111
CHI N
CÔNG
ANG K
A
N4-TI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh .

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/08/2016 |
| Ông Phạm Anh Kiệt | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/03/2016 |
| Ông Lê Việt Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2016 |
| Ông Nguyễn Huy Quang | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Lê Việt Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2016 |
| Ông Phạm Anh Kiệt | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 30/03/2016 |
| Ông Nguyễn Huy Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Trung Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/09/2016 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Lan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 13/12/2016 |
| Bà Nguyễn Diệu Lê | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 12/11/2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, các khoản công nợ phải thu khách hàng và phải trả cho người bán chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Trong đó, số dư công nợ phải trả nhà cung cấp SANOFI AVENTIS FRANCE số tiền 41,511,473.05 USD tương đương 946.461.585.540 VND, SANOFI WINTHROP INDUSTRIE S.A. số tiền 40.100 USD tương đương 914.280.000 VND chưa được đối chiếu xác nhận. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ này.

Trong năm 2016, Công ty đã ghi nhận giảm giá vốn hàng bán đối với hàng mẫu, hàng khuyến mại không thu tiền từ nhà cung cấp SANOFI AVENTIS FRANCE số tiền 114.116.574.545 VND nhưng chưa được xác nhận từ nhà cung cấp. Việc ghi nhận như trên làm cho chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giảm đi và tăng lên cùng số tiền tương ứng.

Tại thời điểm 31/12/2016, tổng số tiền lương chi vượt cho người lao động và quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi chưa có nguồn bù đắp đang được trình bày trên khoản mục Các khoản phải thu khác số tiền lần lượt là 4.327.898.512 VND và 6.154.085.336 VND (chi tiết tại thuyết minh số 7 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính Văn phòng Công ty - Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.565.212.612.999 | 1.945.347.507.550 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 57.011.096.670 | 272.891.854.580 |
| 111 | 1. Tiền | | 44.011.096.670 | 272.891.854.580 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 13.000.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 100.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 100.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 620.430.257.103 | 751.676.542.670 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 593.516.180.080 | 796.789.925.352 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 18.011.686.943 | 11.793.881.958 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 1.722.490.475 | 1.722.490.475 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 45.870.709.219 | 40.476.684.056 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (38.690.809.614) | (99.106.439.171) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 683.474.620.581 | 848.692.881.510 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 683.474.620.581 | 848.980.527.897 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (287.646.387) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 104.296.638.645 | 72.086.228.790 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 829.295.665 | 1.299.648.723 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 90.448.726.471 | 57.854.875.560 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 13.018.616.509 | 12.931.704.507 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 294.964.463.618 | 333.843.891.666 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 143.124.307 | 1.609.289.037 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 143.124.307 | 1.609.289.037 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 104.066.873.086 | 109.377.881.383 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 103.344.381.131 | 107.739.900.155 |
| 222 | - Nguyên giá | | 231.640.058.600 | 230.283.114.675 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (128.295.677.469) | (122.543.214.520) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 722.491.955 | 1.637.981.228 |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.634.562.201 | 6.434.562.201 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.912.070.246) | (4.796.580.973) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 54.138.783.373 | 36.449.675.114 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 54.138.783.373 | 36.449.675.114 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 131.461.472.705 | 179.500.866.952 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.020.000.000 | 78.602.261.894 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 126.161.840.000 | 92.038.440.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 9.975.000.000 | 15.434.430.000 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (5.695.367.295) | (6.574.264.942) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 5.154.210.147 | 6.906.179.180 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 5.154.210.147 | 6.906.179.180 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.860.177.076.617 | 2.279.191.399.216 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.290.337.437.883 | 1.511.361.859.300 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.280.565.048.670 | 1.509.942.073.790 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 1.163.864.619.494 | 1.419.895.708.731 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 3.120.629.730 | 9.615.815.458 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 58.584.739 | 60.829.634 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 12.625.792.851 | 8.145.968.307 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 36.246.100.313 | 8.086.575.940 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 11.582.253.691 | 15.972.462.816 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 36.179.418.570 | 47.441.490.929 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 16.887.649.282 | 723.221.975 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 9.772.389.213 | 1.419.785.510 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 1.719.785.510 | 1.419.785.510 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 8.052.603.703 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 569.839.638.734 | 767.829.539.916 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 569.839.638.734 | 767.829.539.916 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 480.651.058.881 | 480.651.058.881 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 50.692.905.069 | 7.067.794.593 |
| 419 | 3. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp | | - | 243.180.020.000 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 7.315.013.859 | 9.196.645.717 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 1 | - |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 7.315.013.858 | 9.196.645.717 |
| 422 | 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 31.180.660.925 | 27.734.020.725 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.860.177.076.617 | 2.279.191.399.216 |

Nguyễn Thị Huyền Trâm

Nguyễn Thị Huyền Trâm
Người lập

Lê Văn Thiện

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng



Lê Việt Hùng
Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 2.856.610.101.435 | 2.829.893.181.649 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 24.211.229.812 | 15.911.132.096 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.832.398.871.623 | 2.813.982.049.553 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 2.679.446.115.256 | 2.598.672.266.287 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 152.952.756.367 | 215.309.783.266 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 56.482.963.555 | 41.058.097.279 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 34.943.418.126 | 97.383.463.547 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.851.877.377 | 4.029.395.020 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 147.793.639.503 | 129.376.073.709 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 19.312.956.633 | 16.419.631.860 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7.385.705.660 | 13.188.711.429 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 15.655.081.652 | 12.135.386.164 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 153.369.829 | 1.047.856.860 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 15.501.711.823 | 11.087.529.304 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 22.887.417.483 | 24.276.240.733 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | - | 716.925.423 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 22.887.417.483 | 23.559.315.310 |


Nguyễn Thị Huyền Trâm
Người lập


Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng


Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc


CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DƯỢC
SÀI GÒN
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 3.379.659.773.245 | 3.244.534.246.848 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (3.133.783.666.454) | (3.083.905.590.278) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (73.704.036.539) | (61.628.403.775) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (1.758.018.572) | (4.107.973.251) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (41.134.050.195) | (160.784.627) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 5.482.385.163 | 255.228.242.691 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (138.994.545.233) | (114.773.473.902) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>(4.232.158.585)</i> | <i>235.186.263.706</i> |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (24.399.540.077) | (13.388.649.774) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.260.000.000 | 22.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (120.000.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 20.000.000.000 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (3.200.000.000) | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.133.857.200 | 5.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 31.832.843.728 | 28.944.086.320 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(90.372.839.149)</i> | <i>15.582.436.546</i> |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 101.054.617.228 | 163.540.122.817 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (104.264.085.884) | (180.567.096.769) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (118.075.079.247) | (10.693.556.559) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(121.284.547.903)</i> | <i>(27.720.530.511)</i> |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | | <i>(215.889.545.637)</i> | <i>223.048.169.741</i> |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 272.891.854.580 | 49.839.316.823 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 8.787.727 | 4.368.016 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 57.011.096.670 | 272.891.854.580 |

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Nguyễn Thị Huyền Trâm
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Mua bán sản phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh cá nhân, máy móc – thiết bị - vật tư ngành y tế;
- Buôn bán, bán lẻ thực phẩm chức năng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Công ty Roussel Việt Nam

Địa chỉ

Số 702 Trường Sa, Phường 14, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất dược phẩm

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 30 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 10 | năm |
| - Phần mềm vi tính | 03 - 08 | năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013 về Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán trả lại.

Khoản hàng bán trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 561.467.335 | 729.294.239 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43.449.629.335 | 272.162.560.341 |
| Các khoản tương đương tiền | 13.000.000.000 | - |
| | <u>57.011.096.670</u> | <u>272.891.854.580</u> |

Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - |
| | <u>100.000.000.000</u> | <u>100.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2016 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất từ 5,5% đến 6,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 1.020.000.000 | - | 78.602.261.894 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học y tế (1) | - | - | 77.582.261.894 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội | 1.020.000.000 | - | 1.020.000.000 | - |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 126.161.840.000 | - | 92.038.440.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế | 31.237.000.000 | - | - | (3.915.000.000) |
| - Công ty CP Dược phẩm Bến Thành | 1.470.000.000 | - | 1.470.000.000 | - |
| - Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn | 1.470.000.000 | - | 1.470.000.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic | 40.543.090.000 | - | 40.543.090.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Gia Định | 600.000.000 | - | 600.000.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Quận 10 | 3.200.000.000 | - | 3.200.000.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Quận 3 | 2.100.000.000 | - | 2.100.000.000 | - |
| - Công ty CP mắt kính Sài Gòn | 3.767.700.000 | - | 3.767.700.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5 | 4.800.000.000 | - | 1.600.000.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm 2/9 | 21.562.950.000 | - | 21.562.950.000 | - |
| - Công ty CP XNK Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 8.120.000.000 | - | 8.120.000.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Văn Đồn (2) | - | - | 441.000.000 | - |
| - Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn | 3.915.000.000 | - | 3.915.000.000 | - |
| - Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad | 3.376.100.000 | - | 3.248.700.000 | - |
| | | | | (4.356.000.000) |
| | | | | (441.000.000) |
| | | | | (3.915.000.000) |
| | | | | - |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 9.975.000.000 | - | (1.780.367.295) | 3.701.029.000 |
| - Công ty CP Dược phẩm 3/2 | 6.975.000.000 | - | - | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Phú Thọ | 3.000.000.000 | - | (1.780.367.295) | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Phong Phú (2) | - | - | - | 3.701.029.000 |
| - Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ (2) | - | - | - | 1.563.610.000 |
| | 137.156.840.000 | - | (5.695.367.295) | 3.701.029.000 |
| | | | | (2.218.264.942) |
| | | | | (459.863.942) |
| | | | | (194.791.000) |
| | | | | (1.563.610.000) |
| | | | | (6.574.264.942) |

Giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016. Các khoản đầu tư tài chính khác Công ty không trích lập dự phòng do đánh giá giá trị đầu tư theo báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội | Thành phố Hồ Chí Minh | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh dược phẩm. |

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư vào đơn vị khác:

- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học y tế (nay là Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế) từ 100% vốn góp xuống còn sở hữu 31,24% vốn góp (tương ứng 31.237.000.000 VND) do Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học y tế được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 31/03/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty thực hiện thoái vốn đầu tư theo Quyết định 7433/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn giai đoạn 2013 - 2015.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế | Thành phố Hồ Chí Minh | 31,24% | 31,24% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn | Thành phố Hồ Chí Minh | 49,00% | 49,00% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic | Thành phố Hồ Chí Minh | 43,43% | 43,43% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP Dược phẩm Gia Định | Thành phố Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP Dược phẩm Quận 10 | Thành phố Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP Dược phẩm Quận 3 | Thành phố Hồ Chí Minh | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP mắt kính Sài Gòn | Thành phố Hồ Chí Minh | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5 | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,09% | 29,09% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP Dược phẩm 2/9 | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP XNK Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh thuốc |
| Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad | Thành phố Hồ Chí Minh | 16,22% | 16,22% | Kinh doanh mắt kính |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 | 393.997.807.945 | 351.347.076.109 |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 2.228.709.519 | 54.219.549.863 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Tiến Phúc | - | 50.250.658.344 |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh | 24.229.583.162 | 38.288.102.403 |
| - Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn | 6.447.076.037 | 8.723.328.895 |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ | 15.126.153.199 | 15.126.153.199 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 151.486.850.218 | 278.835.056.539 |
| | 593.516.180.080 | 796.789.925.352 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.) | 290.745.000 | 65.362.500 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP An Khánh | 1.326.750.000 | - | - | - |
| KHS SYNCHEMICA CORP - TAIWAN | 1.896.466.000 | - | - | - |
| Chi cục hải quan sân bay Tân Sơn Nhất | 7.559.284.069 | - | 176.412.836 | - |
| Chi cục hải quan cảng Sài Gòn | 205.525.800 | - | 1.337.011.746 | - |
| REMEDICA LTD | - | - | 3.902.578.011 | - |
| Các khách hàng khác | 7.023.661.074 | - | 6.377.879.365 | - |
| | 18.011.686.943 | - | 11.793.881.958 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 8.926.148.600 | - | 9.967.232.600 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.143.833.333 | - | - | - |
| - Phải thu lợi nhuận chuyển về của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học Y tế | 3.462.240.727 | - | 6.083.970.821 | - |
| - Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn Nhà nước | 795.861.637 | - | 945.683.137 | - |
| - Phải thu Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad về thu hồi vốn góp và lợi nhuận được chia khi liên doanh giải thể | - | - | 253.983.404 | - |
| - Phải thu thuế GTGT được hoàn | 6.871.651.122 | - | 6.871.651.122 | - |
| - Phải thu về tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu ủy thác | 64.921.449 | - | 2.605.592.432 | - |
| - Phải thu tiền lợi nhuận sau thuế đã nộp Cục thuế trước khi có Quyết định thanh tra | 2.460.694.647 | - | - | - |
| - Phải thu tiền mặt bằng | 478.144.094 | - | 1.218.432.630 | - |
| - Phải thu tiền CBNV đã nghỉ việc | - | - | 224.626.101 | - |
| - Phải thu nhà cung cấp về hàng ủy thác tiêu hủy | - | - | 93.428.847 | - |

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu thoái vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học y tế | 10.504.405.591 | - | - | - |
| - Phải thu cổ phần hóa | 23.747.273 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 246.400.000 | - | 25.820.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | - | - |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn | 6.154.085.336 | - | 7.520.189.576 | - |
| - Phải thu người lao động | 4.327.898.512 | - | 4.327.898.512 | - |
| - Phải thu khác | 410.676.898 | - | 338.174.874 | -130.882.765 |
| | 45.870.709.219 | - | 40.476.684.056 | (130.882.765) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 143.124.307 | - | 1.609.289.037 | - |
| | 143.124.307 | - | 1.609.289.037 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Tiến Phúc (*) | - | - | 50.759.777.065 | - |
| Công ty TNHH Khang Phúc (*) | - | - | 3.775.743.500 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ | 31.481.178.569 | - | 33.744.388.207 | - |
| Công ty CP XNK An Bình (*) | - | - | 534.999.990 | - |
| Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ (*) | - | - | 18.990.032 | - |
| Công ty CP Xuất khẩu phân phối và Tiếp thị dược Sài Gòn | 5.281.258.729 | - | 8.011.349.443 | - |
| Các khoản khác (*) | 1.928.372.316 | - | 2.529.934.219 | 268.743.285 |
| | 38.690.809.614 | - | 99.375.182.456 | 268.743.285 |

(*) Công ty xử lý xóa nợ theo Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ ngày 21/02/2017 và Tờ trình về việc xóa số dư nợ phải thu khó đòi ngày 13/03/2017.

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.732.915.187 | - | 61.966.103.633 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 212.950.115 | - | 69.381.966 | - |
| Thành phẩm | 25.158.929.175 | - | 17.973.535.582 | - |
| Hàng hoá | 610.369.826.104 | - | 768.971.506.716 | (287.646.387) |
| | 683.474.620.581 | - | 848.980.527.897 | (287.646.387) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41 Trần Hưng Đạo | 300.000.000 | - |
| - Dự án 2B Cộng Hòa | 53.684.283.373 | 36.426.584.205 |
| - Dự án Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Phát triển công nghệ Dược Roussel Việt Nam | 154.500.000 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | | |
| - Mua xe nâng | - | 23.090.909 |
| | 54.138.783.373 | 36.449.675.114 |

105-C
NHÀ
3 TY TI
KIỂM
AASC
TP. HỒ

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 121.970.959.120 | 73.650.504.609 | 20.116.914.320 | 14.466.904.626 | 77.832.000 | 230.283.114.675 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 3.511.532.728 | 2.849.966.363 | 348.932.727 | - | 6.710.431.818 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | -118.181.820 | (5.235.306.073) | - | - | (5.353.487.893) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 121.970.959.120 | 77.043.855.517 | 17.731.574.610 | 14.815.837.353 | 77.832.000 | 231.640.058.600 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.075.203.831 | 54.840.066.996 | 15.802.495.346 | 7.747.616.347 | 77.832.000 | 122.543.214.520 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 6.372.872.937 | 2.590.817.075 | 883.461.213 | 1.258.799.617 | - | 11.105.950.842 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | -118.181.820 | (5.235.306.073) | - | - | (5.353.487.893) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 50.448.076.768 | 57.312.702.251 | 11.450.650.486 | 9.006.415.964 | 77.832.000 | 128.295.677.469 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 77.895.755.289 | 18.810.437.613 | 4.314.418.974 | 6.719.288.279 | - | 107.739.900.155 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 71.522.882.352 | 19.731.153.266 | 6.280.924.124 | 5.809.421.389 | - | 103.344.381.131 | | | | | |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.709.091.217 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2016 là Phần mềm máy tính với nguyên giá tài sản là 6.634.562.201 VND. Khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là 5.912.070.247 VND. Chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2016 là 1.115.489.273 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 277.830.543 | 240.103.335 |
| Chi phí nghiên cứu, đánh giá tương đương sinh học thuốc | 509.758.304 | 1.019.516.600 |
| Các khoản bảo hiểm | 41.706.818 | 40.028.788 |
| | <u>829.295.665</u> | <u>1.299.648.723</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 660.941.130 | 2.392.801.139 |
| Chi phí tiền thuê đất | 3.667.701.645 | 3.799.438.821 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 825.567.372 | 713.939.220 |
| | <u>5.154.210.147</u> | <u>6.906.179.180</u> |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| SANOFI | 946.461.585.540 | 946.461.585.540 | 991.674.680.580 | 991.674.680.580 |
| AVENTIS | | | | |
| FRANCE | | | | |
| SANOFI | 914.280.000 | 914.280.000 | 18.194.486.989 | 18.194.486.989 |
| WINTHROP | | | | |
| INDUSTRIE S.A | | | | |
| MEGA | 80.415.029.772 | 80.415.029.772 | 153.339.502.880 | 153.339.502.880 |
| LIFESCIENCES | | | | |
| PTY LIMITED | | | | |
| (THAILAND) | | | | |
| REMEDICA LTD | 23.871.850.800 | 23.871.850.800 | 102.477.604.556 | 102.477.604.556 |
| Phải trả các đối tượng khác | 112.201.873.382 | 112.201.873.382 | 154.209.433.726 | 154.209.433.726 |
| | <u>1.163.864.619.494</u> | <u>1.163.864.619.494</u> | <u>1.419.895.708.731</u> | <u>1.419.895.708.731</u> |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.) | | | | |
| | <u>3.625.860</u> | <u>3.625.860</u> | <u>61.449.787</u> | <u>61.449.787</u> |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Phú Sinh | 779.910.000 | 779.910.000 |
| - Công ty CP Dược phẩm Việt Nga | 283.877.995 | 329.384.423 |
| - Công ty CP Y tế Sigma Việt Nam | 449.391.250 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh | 860.553.006 | 5.355.098.270 |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Phú | - | 1.638.001.194 |
| - Trả trước của các đối tượng khác | 746.897.479 | 1.513.421.571 |
| | <u>3.120.629.730</u> | <u>9.615.815.458</u> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----|----------------------|-----|----------------------|------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | - | 120.498.483.954 | 120.498.483.954 | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 10.836.306 | - | - | 454.069.610 | 443.233.304 | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 12.899.627.445 | - | - | 41.015.061.131 | 41.134.050.195 | 13.018.616.509 | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 21.240.756 | - | - | 1.017.333.650 | 987.382.885 | - | - | - | - | - | - | 8.710.009 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | - | 8.741.793.010 | 8.741.793.010 | - | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 60.829.634 | - | 53.858.465 | 64.813.369 | - | - | - | - | - | - | 49.874.730 |
| | 12.931.704.507 | 60.829.634 | 171.780.599.820 | 171.869.756.717 | 171.869.756.717 | 13.018.616.509 | 58.584.739 | | | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 124.772.669 | 30.913.864 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | - | 1.261.136.782 |
| Trích trước phí dịch vụ cung ứng hàng | 2.869.998.906 | 2.065.313.651 |
| Trích trước chi phí nguồn hàng Sanofi | 23.727.984.018 | - |
| Tiền bán quyền phải trả cho Aventis Pharma S.A | 4.614.532.043 | 2.589.402.412 |
| Phải trả các khoản chiết khấu cho khách hàng | 4.908.812.677 | 2.139.809.231 |
| | <u>36.246.100.313</u> | <u>8.086.575.940</u> |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 91.064.261 | 123.113.511 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 588.942.271 | 569.103.359 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 86.187.405 | 86.188.361 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.391.799.038 | 427.059.999 |
| - Phải nộp lợi nhuận về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | - | 11.000.235.268 |
| - Phải trả thù lao người đại diện vốn nhà nước | 445.899.301 | 404.046.082 |
| - Phải trả Công ty CP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA phí dịch vụ cung ứng hàng (thực hiện cho Cục phòng chống AIDS) | 503.511.084 | 2.890.210.488 |
| - Phải trả thuế GTGT hàng ủy thác | 6.880.204.006 | 29.760.754 |
| - Phải trả chi phí làm hàng nhập khẩu ủy thác | 1.506.515.325 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 88.131.000 | 442.744.994 |
| | <u>11.582.253.691</u> | <u>15.972.462.816</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.719.785.510 | 1.419.785.510 |
| | <u>1.719.785.510</u> | <u>1.419.785.510</u> |

05-C.T
NH
NH
TOÁN
CHÍ MINH

19 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 47.441.490.929 | 47.441.490.929 | 85.547.037.196 | 99.609.109.555 | 33.379.418.570 | 33.379.418.570 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (1) | 46.758.682.830 | 46.758.682.830 | 22.126.452.303 | 68.582.575.009 | 302.560.124 | 302.560.124 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (2) | - | - | 63.420.584.893 | 30.343.726.447 | 33.076.858.446 | 33.076.858.446 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 | 682.808.099 | 682.808.099 | - | 682.808.099 | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | 2.800.000.000 | - | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD2 (3) | - | - | 2.800.000.000 | - | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| | 47.441.490.929 | 47.441.490.929 | 88.347.037.196 | 99.609.109.555 | 36.179.418.570 | 36.179.418.570 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD2 (3) | - | - | 15.507.580.032 | 4.654.976.329 | 10.852.603.703 | 10.852.603.703 |
| | - | - | 15.507.580.032 | 4.654.976.329 | 10.852.603.703 | 10.852.603.703 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | (2.800.000.000) | - | (2.800.000.000) | (2.800.000.000) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | - | - | 8.052.603.703 | 8.052.603.703 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 656/2649152/2016/HĐTD ngày 28/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn cho vay: 05 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn.

(2) Hợp đồng tín dụng số 21136.16.120.1984447.TD ngày 07/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2016-2017;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
- + Lãi suất cho vay: Từ 5,5%/năm đến 5,8%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 257/2649152/2016/HĐTD ngày 19/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án "Văn phòng Roussel Việt Nam" tại 2B Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 261/2649152/2016/HĐĐB ngày 19/05/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.852.603.703 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.800.000.000 đồng.

CH
CÔ
HÃN
TÂN 4

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản | Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 472.050.058.881 | 1.706.815.312 | (7.907.567.714) | 33.182.052.509 | 19.000.718.147 | 518.032.077.135 |
| Tăng vốn trong năm trước | 8.601.000.000 | - | - | (8.601.000.000) | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 23.559.315.310 | - | - | 23.559.315.310 |
| Hủy bút toán trích lập Quỹ KTPL từ lợi nhuận 2013 | - | (1.706.815.312) | 1.706.815.312 | - | - | - |
| Hủy bút toán trích lập Quỹ KTPL từ lợi nhuận 2013 | - | - | 3.926.503.326 | - | - | 3.926.503.326 |
| Hủy trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận 2014 | - | - | 4.714.500.238 | - | - | 4.714.500.238 |
| Điều chỉnh tăng chi phí, giảm chi phí đầu tư XD CB dở dang các khoản chi phí đã hết hiệu lực thực hiện | - | - | (32.115.909) | - | - | (32.115.909) |
| Tăng thu nhập các khoản phải trả không phải trả | - | - | 402.485.406 | - | - | 402.485.406 |
| Giảm quỹ lương người lao động theo Thông báo của UBND Thành phố Hồ Chí Minh | - | - | 531.207.703 | - | - | 531.207.703 |
| Tăng phải thu khoản chi người đại diện vốn vượt 50% lương thực tế | - | - | 201.883.137 | - | - | 201.883.137 |
| Điều chỉnh khoản phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | - | - | - | - | (19.000.718.147) | (19.000.718.147) |
| Kết chuyển về Quỹ hỗ trợ sáp nhập DN khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế | - | - | - | - | 243.180.020.000 | 243.180.020.000 |
| Nhận vốn đầu tư từ ngân sách Thành phố | - | - | - | 5.834.859.308 | - | 5.834.859.308 |
| Hoàn vốn đầu tư cho ngân sách Thành phố | - | - | (2.681.891.092) | (2.681.891.092) | - | (2.681.891.092) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 7.067.794.593 | (7.067.794.593) | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 | - | - | (7.098.375.000) | - | - | (7.098.375.000) |
| Trích lập quỹ Ban điều hành năm 2015 | - | - | (196.500.000) | - | - | (196.500.000) |
| Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận còn lại năm 2014 | - | - | (3.543.711.499) | - | - | (3.543.711.499) |
| Số dư cuối năm trước | 480.651.058.881 | 7.067.794.593 | 9.196.645.717 | 27.734.030.725 | 243.180.020.000 | 767.829.539.916 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Số dư đầu năm nay | 480.651.058.881 | 7.067.794.593 | 9.196.645.717 | 27.734.020.725 | 243.180.020.000 | 767.829.539.916 |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| Lợi nhuận của Chi nhánh Roussel | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | 22.887.417.483 | - | - | 22.887.417.483 |
| Tăng lợi nhuận sau thuế (1) | - | - | 146.295.304.827 | - | - | 146.295.304.827 |
| Tăng quỹ đầu tư phát triển (1) | - | 43.625.110.476 | (43.625.110.476) | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1) | - | - | (7.098.375.000) | - | - | (7.098.375.000) |
| Trích quỹ Ban điều hành (1) | - | - | (98.250.000) | - | - | (98.250.000) |
| Nộp lợi nhuận sau thuế về thanh tra Bộ tài chính (1) | - | - | (104.670.215.067) | - | - | (104.670.215.067) |
| Giảm theo quyết định của Thanh tra (1) | - | - | - | - | (243.180.020.000) | (243.180.020.000) |
| Nhận vốn đầu tư từ ngân sách Thành phố | - | - | - | 3.446.640.200 | - | 3.446.640.200 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 (2) | - | - | (15.317.750.000) | - | - | (15.317.750.000) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2016 (2) | - | - | (254.653.625) | - | - | (254.653.625) |
| Số dư cuối năm nay | 480.651.058.881 | 50.692.905.069 | 7.315.013.859 | 31.180.660.925 | - | 569.839.638.734 |

(1) Điều chỉnh theo Kết luận thanh tra số 719/KL-TTr ngày 18/08/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính tại Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn.

(2) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo hướng dẫn tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) | VND |
| Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00 | 480.651.058.881 | 100,00 | 480.651.058.881 |
| | 100,00 | 480.651.058.881 | 100,00 | 480.651.058.881 |

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm |
|---------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00 | 480.651.058.881 | 100,00 | 480.651.058.881 |
| | <u>100,00</u> | <u>480.651.058.881</u> | <u>100,00</u> | <u>480.651.058.881</u> |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 480.651.058.881 | 480.651.058.881 |
| - Vốn góp đầu năm | 480.651.058.881 | 480.651.058.881 |
| - Vốn góp cuối năm | 480.651.058.881 | 480.651.058.881 |

| d) Các quỹ công ty | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 50.692.905.069 | 7.067.794.593 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | 243.180.020.000 |
| | <u>50.692.905.069</u> | <u>250.247.814.593</u> |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| a) Tài sản nhận giữ hộ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Hàng hóa nhận ký gửi | 712.109.769 | 2.031.693.196 |
| - Hàng hóa nhận ủy thác | 109.755.707.386 | 88.082.952.488 |
| | | |
| b) Ngoại tệ các loại | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | | |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 12.231,45 | 5.634,59 |
| - Đồng Euro (EUR) | 691,94 | 925,04 |
| | | |
| c) Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Tiến Phúc | 50.759.777.062 | - |
| Công ty TNHH Khang Phúc | 3.775.743.400 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh dược phẩm Phúc Nghi | 65.252.178 | - |
| Công ty CP XNK An Bình | 535.000.000 | - |
| Ông Lê Minh Trí - nguyên Tổng Giám đốc | 219.676.100 | - |
| Công ty TNHH MTV DVYT Quảng Ngãi | 77.344.856 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm An Bình Phát | 45.949.949 | - |
| Công ty TNHH MTV TMDP Hưng Thịnh | 104.467.755 | - |
| Aventis Pharma | 36.810.000 | - |
| Aventis Continetal | 71.776.700 | - |
| Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ | 18.990.032 | - |
| | <u>55.710.788.032</u> | <u>-</u> |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 2.856.610.101.435 | 2.829.893.181.649 |
| | 2.856.610.101.435 | 2.829.893.181.649 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.) | 1.529.663.960 | 800.534.684 |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 13.073.831.164 | 15.156.399.037 |
| Hàng bán bị trả lại | 11.133.565.140 | 744.236.069 |
| Giảm giá hàng bán | 3.833.508 | 10.496.990 |
| | 24.211.229.812 | 15.911.132.096 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 2.679.733.761.643 | 2.598.575.734.005 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (287.646.387) | 96.532.282 |
| | 2.679.446.115.256 | 2.598.672.266.287 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 12.255.429.357 | 270.294.277 |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | 56.905.495 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 833.857.200 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 27.562.839.201 | 24.384.683.486 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 15.807.609.117 | 16.343.519.893 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 23.228.680 | 2.694.128 |
| | 56.482.963.555 | 41.058.097.279 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.851.877.377 | 4.029.395.020 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 366.835.152 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 6.694.117.503 | 64.288.244.482 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 24.585.214.899 | 28.448.463.741 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | 1.320.503.353 | 615.646.742 |
| Chi phí tài chính khác | 124.869.842 | 1.713.562 |
| | 34.943.418.126 | 97.383.463.547 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.312.336.082 | 1.134.267.118 |
| Chi phí nhân viên | 58.336.535.374 | 45.882.338.407 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.659.612.153 | 7.577.180.024 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.573.838.275 | 25.316.063.267 |
| Chi phí khác bằng tiền | 47.911.317.619 | 49.466.224.893 |
| | 147.793.639.503 | 129.376.073.709 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 322.726.099 | 288.224.055 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.239.421.994 | 5.507.595.004 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.182.771.763 | 1.345.867.781 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.703.086.404 | 1.053.000.304 |
| Hoàn nhập dự phòng | (24.399.774) | (3.005.427.026) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.319.901.087 | 2.113.284.237 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.569.449.060 | 9.117.087.505 |
| | 19.312.956.633 | 16.419.631.860 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.222.504.545 | 20.000.000 |
| Thu nhập cho thuê mặt bằng | 4.802.867.708 | 3.525.107.173 |
| Thu nhập từ nhận hỗ trợ, hàng khuyến mại | 5.536.980.426 | 1.223.965.695 |
| Thu nhập từ phí kiểm định | 592.200.000 | 1.017.690.761 |
| Thu nhập từ tiền thưởng bán đạt doanh số | 3.371.232.596 | 740.504.618 |
| Thu nhập xử lý nợ theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định trích lập dự phòng năm 2015 | - | 4.812.802.447 |
| Thu nhập từ tiền bản quyền | - | 239.872.438 |
| Thu tiền điện, nước tại dự án 2B Cộng Hòa | 22.783.499 | 90.266.257 |
| Thu nhập khác | 106.512.878 | 465.176.775 |
| | 15.655.081.652 | 12.135.386.164 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nộp phạt hành chính | - | 863.344.615 |
| Tiền thuế GTGT không được khấu trừ theo biên bản kiểm tra thuế số 2563/QĐ-CT-XP ngày 10/06/2016 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh | 33.950.364 | - |
| Chi phí điện nước tại dự án 2B Cộng Hòa | 22.783.499 | 90.266.917 |
| Chi phí khác | 96.635.966 | 94.245.328 |
| | 153.369.829 | 1.047.856.860 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.887.417.483 | 24.276.240.733 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.036.199.964 | 1.619.411.714 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.036.199.964 | 1.619.411.714 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (17.058.433.610) | (24.384.683.486) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (17.058.433.610) | (24.384.683.486) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 6.865.183.837 | 1.510.968.961 |
| Chuyển lỗ các năm trước | (6.865.183.837) | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 332.413.171 |
| Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi từ dự án nhà máy | - | (332.413.171) |
| Thuế TNDN bị truy thu theo Quyết định số 5776/QĐ-CT-XP ngày 09/12/2014 và Quyết định số 5903/QĐ-XP ngày 18/12/2014. | - | 716.925.423 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 716.925.423 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 41.015.061.131 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (12.899.627.445) | (13.455.768.241) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (41.134.050.195) | (160.784.627) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (13.018.616.509) | (12.899.627.445) |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.635.062.181 | 1.422.491.173 |
| Chi phí nhân công | 65.575.957.368 | 51.389.933.411 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.221.440.115 | 13.431.421.443 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.893.739.362 | 27.429.347.504 |
| Chi phí khác bằng tiền | 53.480.766.679 | 58.583.312.398 |
| | 167.806.965.705 | 152.256.505.929 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.011.096.670 | - | 272.891.854.580 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 639.530.013.606 | (36.968.319.139) | 838.875.898.445 | (97.383.948.696) |
| Các khoản cho vay | 101.722.490.475 | (1.722.490.475) | 1.722.490.475 | (1.722.490.475) |
| Đầu tư dài hạn | 9.975.000.000 | (1.780.367.295) | 15.434.430.000 | (2.218.264.942) |
| | 808.238.600.751 | (40.471.176.909) | 1.128.924.673.500 | (101.324.704.113) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 44.232.022.273 | 47.441.490.929 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.177.166.658.695 | 1.437.287.957.057 |
| Chi phí phải trả | 36.246.100.313 | 8.086.575.940 |
| | 1.257.644.781.281 | 1.492.816.023.926 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.011.096.670 | - | - | 57.011.096.670 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 602.418.570.160 | 143.124.307 | - | 602.561.694.467 |
| Các khoản cho vay | 100.000.000.000 | - | - | 100.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 8.194.632.705 | - | 8.194.632.705 |
| | 759.429.666.830 | 8.337.757.012 | - | 767.767.423.842 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 272.891.854.580 | - | - | 272.891.854.580 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 739.882.660.712 | 1.609.289.037 | - | 741.491.949.749 |
| Đầu tư dài hạn | - | 13.216.165.058 | - | 13.216.165.058 |
| | 1.012.774.515.292 | 14.825.454.095 | - | 1.027.599.969.387 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 36.179.418.570 | - | 8.052.603.703 | 44.232.022.273 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.175.446.873.185 | 1.719.785.510 | - | 1.177.166.658.695 |
| Chi phí phải trả | 36.246.100.313 | - | - | 36.246.100.313 |
| | 1.247.872.392.068 | 1.719.785.510 | 8.052.603.703 | 1.257.644.781.281 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 47.441.490.929 | - | - | 47.441.490.929 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.435.868.171.547 | 1.419.785.510 | - | 1.437.287.957.057 |
| Chi phí phải trả | 8.086.575.940 | - | - | 8.086.575.940 |
| | 1.491.396.238.416 | 1.419.785.510 | - | 1.492.816.023.926 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 101.054.617.228 | 163.540.122.817 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 104.264.085.884 | 180.567.096.769 |

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

| | Mỗi quan hệ | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng | | | |
| - Công ty CP Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội | Công ty con | 780.888.960 | 435.384.684 |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế | Công ty liên kết | 748.775.000 | 365.150.000 |
| Mua hàng | | | |
| - Công ty CP Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội | Công ty con | 49.663.217 | 103.826.198 |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế | Công ty liên kết | 15.453.829 | 218.653.379 |
| Nhận cổ tức, lợi nhuận | | | |
| - Công ty CP Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội | Công ty con | 183.600.000 | 183.600.000 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | | |
| | Mỗi quan hệ | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Phải thu tiền hàng | | | |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế | Công ty liên kết | 290.745.000 | 65.362.500 |
| Phải trả tiền hàng | | | |
| - Công ty CP Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội | Công ty con | - | 34.949.435 |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế | Công ty liên kết | 3.625.860 | 26.500.352 |



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

| Mối quan hệ | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế Công ty liên kết | 3.462.240.727 | 6.083.970.821 |


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc | 2.179.719.519 | 2.888.603.063 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Văn phòng Công ty - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Huyền Trâm
Người lập


Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng


Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

MST: 0300523385

Số: 258.../SPC-KHĐT

Về B/c theo CV số 1182/UBND-TM của
 UBND Thành Phố ngày 18/03/2016

Mẫu số 01

Kính gửi: Chi cục Tài chính doanh nghiệp
 PHỤ LỤC IB

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ

KỶ BÁO CÁO NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Nợ phải thu khó đòi | 110 | D (đồng) | 38.690.809.614 | 99.106.439.171 |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm | 111 | P (đồng) | | |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | 112 | P (đồng) | | |
| 2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước | 120 | D (đồng) | 1.280.565.048.670 | 1.509.942.073.790 |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 121 | D (đồng) | | |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại | 122 | D (đồng) | | |
| 3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài | 130 | D (đồng) | | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 131 | D (đồng) | | |
| b) Các khoản vay ngắn hạn còn lại | 132 | D (đồng) | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn trong nước | 140 | D (đồng) | 9.772.389.213 | 1.419.785.510 |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD | 141 | D (đồng) | | |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 142 | D (đồng) | | |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước | 143 | D (đồng) | | |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | 144 | D (đồng) | | |
| 5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài | 150 | D (đồng) | | |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | 151 | D (đồng) | | |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | 152 | D (đồng) | | |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | 153 | D (đồng) | | |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 154 | D (đồng) | | |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | 155 | D (đồng) | | |
| 6. Vốn điều lệ | 200 | D (đồng) | 445.149.000.000 | 445.149.000.000 |
| a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước | 210 | P (đồng) | | |

| | | | |
|--|-----|----------|-----------------|
| b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN | 220 | P (đồng) | |
| c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ | 230 | P (đồng) | |
| d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT | 240 | P (đồng) | |
| đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN | 250 | P (đồng) | |
| e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác | 260 | P (đồng) | |
| 7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN | 300 | P (đồng) | 280.382.402.048 |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | 310 | P (đồng) | 159.429.848.484 |
| - Thuế GTGT | 311 | | |
| + Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ | 312 | P (đồng) | 149.648.549.695 |
| + Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ | 313 | P (đồng) | 182.242.400.606 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 314 | | |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ | 315 | P (đồng) | |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ | 316 | P (đồng) | |
| - Thuế TNDN | 317 | | |
| + Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 318 | P (đồng) | 0 |
| + Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 319 | P (đồng) | 118.989.064 |
| - Các loại thuế khác, thu NSNN khác | 320 | | |
| + Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ | 321 | P (đồng) | 9.781.298.789 |
| + Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ | 322 | P (đồng) | 9.762.302.928 |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | 330 | P (đồng) | 120.952.553.564 |
| - Thuế XNK | 331 | | |
| + Số thuế XNK phải nộp trong kỳ | 332 | P (đồng) | 454.069.610 |
| + Số thuế XNK đã nộp trong kỳ | 333 | P (đồng) | 443.233.304 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 334 | | |
| + Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ | 335 | P (đồng) | 120.498.483.954 |
| + Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ | 336 | P (đồng) | 120.498.483.954 |
| - Thuế TTDB hàng nhập khẩu | 337 | | |
| + Số thuế TTDB hàng NK phải nộp trong kỳ | 338 | P (đồng) | |
| + Số thuế TTDB hàng NK đã nộp trong kỳ | 339 | P (đồng) | |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu | 340 | | |
| + Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ | 341 | P (đồng) | |
| + Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ | 342 | P (đồng) | |
| - Thuế TTDB hàng xuất khẩu | 343 | | |
| + Số thuế TTDB hàng XK phải nộp trong kỳ | 344 | P (đồng) | |
| + Số thuế TTDB hàng XK đã nộp trong kỳ | 345 | P (đồng) | |
| c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204) | 350 | | |
| - Lợi nhuận phải nộp NSNN | 351 | P (đồng) | |

| | | | | | | | | |
|---|--|--|--|-----------------|--|--|--|----------------|
| Lợi nhuận đã nộp NSNN | | | | | | | | |
| 352 | P (đồng) | | | | | | | |
| 360 | D (đồng) | | | 103.408.758.150 | | | | 70.725.750.342 |
| 400 | P (đồng) | | | | | | | |
| 500 | | | | | | | | |
| 510 | D (người) | | | 6,5 | | | | 7 |
| 511 | D (người) | | | 5,5 | | | | 6 |
| 512 | D (người) | | | 1 | | | | 1 |
| 520 | | | | | | | | |
| 521 | P (đồng) | | | 2.357.964.000 | | | | 2.357.000.000 |
| 522 | P (đồng) | | | 1.501.109.541 | | | | 1.763.693.000 |
| 523 | P (đồng) | | | 23.094.000 | | | | 25.936.662 |
| 600 | | | | | | | | |
| 610 | D (người) | | | 256 | | | | 259 |
| 620 | | | | | | | | |
| 621 | P (đồng) | | | 59.367.000.000 | | | | 56.787.000.000 |
| 622 | P (đồng) | | | 36.157.712.884 | | | | 33.679.581.100 |
| 623 | P (đồng) | | | 11.762.431 | | | | 10.822.488 |
| 710 | D (đồng) | | | | | | | |
| 711 | P (đồng) | | | | | | | |
| 712 | P (đồng) | | | | | | | |
| 713 | P (đồng) | | | | | | | |
| 720 | D (đồng) | | | | | | | |
| 721 | D (đồng) | | | | | | | |
| 722 | P (đồng) | | | | | | | |
| 723 | P (đồng) | | | | | | | |
| 730 | D (đồng) | | | | | | | |
| 731 | P (đồng) | | | | | | | |
| 732 | P (đồng) | | | | | | | |
| 733 | P (đồng) | | | | | | | |
| 740 | D (đồng) | | | | | | | |
| 741 | P (đồng) | | | | | | | |
| 742 | P (đồng) | | | | | | | |
| 743 | P (đồng) | | | | | | | |
| 750 | D (đồng) | | | | | | | |
| 751 | P (đồng) | | | | | | | |
| 752 | P (đồng) | | | | | | | |
| 753 | P (đồng) | | | | | | | |
| Lợi nhuận đã nộp NSNN | | | | | | | | |
| 8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau | | | | | | | | |
| 9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích | | | | | | | | |
| 10. Người quản lý doanh nghiệp | | | | | | | | |
| a) | Tổng số người Quản lý doanh nghiệp | | | | | | | |
| - | Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách | | | | | | | |
| - | Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách | | | | | | | |
| b) | Quyền lương, thù lao của người Quản lý doanh nghiệp | | | | | | | |
| - | Quyền lương, thù lao kế hoạch | | | | | | | |
| - | Quyền lương, thù lao thực hiện | | | | | | | |
| c) | Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp | | | | | | | |
| 11. Người lao động | | | | | | | | |
| a) | Tổng số Người lao động | | | | | | | |
| b) | Quyền lương của Người lao động | | | | | | | |
| - | Quyền lương kế hoạch | | | | | | | |
| - | Quyền lương thực hiện | | | | | | | |
| c) | Thu nhập bình quân của Người lao động | | | | | | | |
| 12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán | | | | | | | | |
| a) | Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ | | | | | | | |
| b) | Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | | | | | | | |
| c) | Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ | | | | | | | |
| 13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ | | | | | | | | |
| a) | Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ | | | | | | | |
| b) | Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | | | | | | | |
| c) | Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ | | | | | | | |
| 14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP | | | | | | | | |
| a) | Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ | | | | | | | |
| b) | Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | | | | | | | |
| c) | Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ | | | | | | | |
| 15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư | | | | | | | | |
| a) | Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ | | | | | | | |
| b) | Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | | | | | | | |
| c) | Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ | | | | | | | |
| 16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm | | | | | | | | |
| a) | Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ | | | | | | | |
| b) | Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | | | | | | | |
| c) | Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ | | | | | | | |



| | | | | |
|--|------|---------------|-------------------|-------------------|
| 17. Tổng Doanh thu kế hoạch | 810 | P (đồng) | 2.341.539.000.000 | 2.130.805.000.000 |
| 18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN | 820 | P (đồng) | 21.599.000.000 | 21.672.000.000 |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch | 830 | P (đồng) | 196.353.000.000 | 178.503.000.000 |
| 20. Tổng kim ngạch | 1000 | P (nghìn USD) | 155.719 | 162.534 |
| a) Kim ngạch xuất khẩu | 1110 | P (nghìn USD) | 0 | 0 |
| b) Kim ngạch nhập khẩu | 1120 | P (nghìn USD) | 155.719 | 162.534 |
| 21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài | 1200 | D (nghìn USD) | | |
| a) Đầu tư ra nước ngoài từ các nguồn vốn chủ sở hữu của DN | 1210 | D (nghìn USD) | | |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm | 1211 | P (nghìn USD) | | |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm | 1212 | P (nghìn USD) | | |
| b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước | 1220 | D (nghìn USD) | | |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm | 1221 | P (nghìn USD) | | |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm | 1222 | P (nghìn USD) | | |
| c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài | 1230 | D (nghìn USD) | | |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm | 1231 | P (nghìn USD) | | |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm | 1232 | P (nghìn USD) | | |
| 22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài | 1300 | P (nghìn USD) | | |
| a) Thu hồi vốn đầu tư | 1310 | P (nghìn USD) | | |
| b) Lợi nhuận, cổ tức | 1320 | P (nghìn USD) | | |
| c) Lợi nhuận chuyển về nước | 1330 | P (nghìn USD) | | |

TP. HCM, ngày 29. tháng 3... năm 2017

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HUY QUANG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục thuế Thành phố;
- Cục thống kê Thành phố;
- UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban TGD; (để b/c)
- KSV;
- Lưu.